

PARTS OF SPEECH

Từ loại trong Tiếng Anh

Kéo và thả các từ bên dưới vào các vị trí từ 1 đến 5 sao cho phù hợp

nouns

pronouns

verbs

adjectives

adverbs

1

=

hot old happy good
cheap new friendly

2

=

loudly slowly hard
fast happily carefully

3

=

him us they she them
we I he you her
it me

4

=

read learn make run
sleep eat drink

5

=

doctor picture photo dog
book table piano

PARTS OF SPEECH

Từ loại trong Tiếng Anh

Chọn từ khác loại với các từ còn lại, click vào từ để chọn

- | | | | | |
|----------------|-------------|-----------|------------|------------|
| Câu 1: | a. he | b. she | c. me | d. it |
| Câu 2: | a. happily | b. lovely | c. quickly | d. well |
| Câu 3: | a. sheep | b. sleep | c. eat | d. meat |
| Câu 4: | a. good | b. great | c. grey | d. golf |
| Câu 5: | a. him | b. us | c. they | d. her |
| Câu 6: | a. well | b. wet | c. warm | d. white |
| Câu 7: | a. mother | b. fast | c. hard | d. luckily |
| Câu 8: | a. rich | b. run | c. red | d. great |
| Câu 9: | a. study | b. daddy | c. family | d. cheese |
| Câu 10: | a. apple | b. winter | c. cold | d. doctor |
| Câu 11: | a. fat | b. dad | c. cat | d. hat |
| Câu 12: | a. meet | b. mean | c. mom | d. must |
| Câu 13: | a. friendly | b. slowly | c. badly | d. loudly |
| Câu 14: | a. teach | b. drive | c. river | d. ride |
| Câu 15: | a. go | b. good | c. give | d. live |